

BỘ THƯƠNG MẠI-NGÂN
HÀNG NHÀ NƯỚC
Số: 02/TT-LB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 3 tháng 10 năm 1995

THÔNG TƯ
CỦA LIÊN BỘ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC - THƯƠNG MẠI
Hướng dẫn kinh doanh dịch vụ cầm đồ

Để thực hiện Nghị định 02/CP ngày 5 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ "Quy định về hàng hoá, dịch vụ cầm kinh doanh thương mại và hàng hoá, dịch vụ kinh doanh thương mại có điều kiện ở thị trường trong nước", Liên Bộ Thương mại - Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức và kinh doanh dịch vụ cầm đồ có điều kiện ở thị trường trong nước như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Dịch vụ cầm đồ: Là hình thức cho vay tiền đòi hỏi người vay phải có tài sản cầm cố để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình ghi trong hợp đồng cầm đồ. Người vay tiền có tài sản cầm cố gọi là Bên cầm đồ; người cho vay tiền nhận tài sản cầm cố gọi là Bên nhận cầm đồ.

2. Tài sản cầm cố: là động sản, có giá trị và giá trị sử dụng thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên cầm đồ có thể mua, bán hoặc chuyển quyền sở hữu.

Tài sản được cầm cố:

2.1. Quyền về tài sản được phép giao dịch;

2.2. Một tài sản có đăng ký theo quy định của Pháp luật thì có thể được cầm cố để bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ dân sự, nếu tài sản cầm cố đó có giá trị lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm.

2.3. Tài sản thuộc sở hữu của người thứ ba, được uỷ quyền bằng văn bản cho bên cầm đồ;

2.4. Tài sản sở hữu chung được nhất trí bằng văn bản của các hợp đồng sở hữu;

2.5. Tài sản sở hữu tập thể phải tuân theo pháp luật và phù hợp với Điều lệ của hợp tác xã;

2.6. Tài sản thuộc sở hữu Nhà nước đối với doanh nghiệp Nhà nước thực hiện theo điều 6 và Điều 27, Luật Doanh nghiệp Nhà nước;

3. Tài sản không được nhận cầm cố:

- 3.1. Tài sản thuộc diện luật pháp cấm kinh doanh, mua bán, chuyển nhượng;
- 3.2. Tài sản đang còn tranh chấp;
- 3.3. Tài sản đã bị các cơ quan có thẩm quyền tạm giữ, niêm phong, phong tỏa;
- 3.4. Tài sản đang dùng làm bảo lãnh, thế chấp, cho thuê, cho mượn hoặc tài sản đang cầm cố nơi khác (trừ trường hợp quy định tại điểm 3.2 mục II của Thông tư này).

4. Điều kiện để được kinh doanh cầm đồ:

4.1. Tổ chức, cá nhân muốn kinh doanh dịch vụ cầm đồ phải thành lập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật về thành lập doanh nghiệp. Doanh nghiệp đó có thể là chuyên doanh hoặc kiêm doanh dịch vụ cầm đồ.

4.2. Doanh nghiệp khi kinh doanh dịch vụ cầm đồ phải có: cửa hàng hoặc cửa hiệu cầm đồ, có nơi cất giữ, bảo quản tài sản cầm cố, đảm bảo an toàn cho tài sản cầm cố chống được mất mát, hư hỏng trong thời gian cầm đồ, có cán bộ kỹ thuật am hiểu tài sản cầm cố.

5. Bên cầm đồ:

- Là pháp nhân được thành lập theo pháp luật hiện hành nếu là pháp nhân nước ngoài phải được nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận, có trụ sở tại Việt Nam.
- Là cá nhân gồm công dân Việt Nam hoặc công dân người nước ngoài từ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự, cư trú hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của luật pháp Việt Nam.

6. Bên nhận cầm đồ:

- Là các doanh nghiệp được thành lập theo luật định, gồm: doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty liên doanh, doanh nghiệp hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ cầm đồ theo quy định tại Mục III của Thông tư này.

7. Mức tiền vay cầm đồ:

Là mức tiền được vay của một lần cầm đồ. Mức tiền vay cầm đồ không quá 65% giá trị tài sản cầm cố, tính theo thời giá khi ký hợp đồng. Riêng các chứng từ có giá, vàng, đá quý, nếu được Bên nhận cầm đồ chấp nhận thì có thể được vay tối đa bằng 80% giá trị của tài sản đó.

8. Lãi suất cầm đồ và phí cầm đồ: tối đa không quá 4,2% tháng, tính trên số tiền được vay của mỗi lần cầm đồ. Trường hợp nếu bên cầm đồ muốn vay nóng ngắn hạn (dưới 15 ngày) lãi suất và phí cầm đồ cao nhất không quá 0,3%/ngày.

9. Vốn pháp định để thành lập doanh nghiệp:

Doanh nghiệp chuyên doanh dịch vụ cầm đồ phải có mức vốn pháp định ít nhất bằng mức vốn pháp định quy định tại Nghị định 221/HĐBT hoặc Nghị định 222/HĐBT. Vốn các đơn vị phụ thuộc thực hiện dịch vụ cầm đồ của doanh nghiệp kiêm doanh do Doanh nghiệp quản lý cấp.

II. HỢP ĐỒNG CẦM ĐỒ VÀ TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

1. Hợp đồng cầm đồ và hình thức của hợp đồng cầm đồ:

1.1. Việc vay và cho vay tiền có tài sản cầm cố trong dịch vụ này phải lập hợp đồng và gọi là "Hợp đồng cầm đồ", nội dung của hợp đồng phải thể hiện đầy đủ các yếu tố được ghi tại điểm

1.2 dưới đây do hai bên thoả thuận nhất trí, phù hợp với Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế (nếu bên cầm là tổ chức, cá nhân kinh doanh) hoặc Pháp lệnh hợp đồng dân sự (nếu bên cầm đồ không phải là tổ chức, cá nhân kinh doanh) và các quy định của Thông tư này.

Ngoài hình thức hợp đồng cầm đồ nói trên, để đơn giản thủ tục, thuận tiện cho cả hai bên, nếu tài sản cầm cố có giá trị dưới 1 triệu VNĐ và cầm trong thời hạn ngắn (dưới 3 tháng) có thể dùng hình thức "phiếu cầm đồ kiêm khế ước", nội dung phiếu cầm đồ phải có đủ các yếu tố: Họ và tên, địa chỉ người cầm, giá trị tài sản cầm cố (do hai bên xác định theo điểm 1.8 Mục II dưới đây) số tiền vay lãi suất, thời hạn cầm, thời gian trả nợ và lãi suất.

1.2. Trong hợp đồng cầm đồ phải ghi đủ các yếu tố:

- Họ và tên, người đại diện có đủ tư cách hoặc có thẩm quyền của hai bên;
- Địa chỉ cụ thể của tổ chức, doanh nghiệp, nếu cá nhân thì ghi rõ số, ngày và nơi cấp giấy chứng minh nhân dân;
- Số hiệu tài khoản giao dịch tại Ngân hàng;
- Loại tài sản cầm cố: ghi rõ chủng loại (mác, mã, số, ký hiệu), chất lượng, giá trị tài sản hiện tại theo thời điểm ký hợp đồng cầm đồ và các loại giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản đó (nếu luật pháp có quy định);
- Số tiền vay (theo quy định điểm 7 mục I trong Thông tư này);
- Mức lãi suất, phí cầm đồ đã được thoả thuận;
- Thời hạn cầm đồ, ngày kết thúc hợp đồng;
- Phương thức trả nợ và lãi vay;
- Phương thức xử lý tài sản cầm cố khi có vi phạm hợp đồng;

- Các cam kết khác hợp lý do một trong hai bên yêu cầu.

1.3. Trường hợp những tài sản cầm cố mà pháp luật có quy định phải đăng ký hoặc phải có giấy chứng nhận của cơ quan công chứng Nhà nước, thì bên cầm đồ có trách nhiệm xác nhận công chứng hợp đồng cầm đồ.

1.4. Việc thay đổi nội dung hợp đồng cầm đồ phải được các bên tham gia thoả thuận bằng văn bản.

1.5. Tài sản cầm cố mà chủ sở hữu từ hai người trở lên được thực hiện theo điểm 2.4 mục I của Thông tư này.

1.6. Một pháp nhân có tài sản cầm cố, khi sáp nhập, tách ra thì phải xác định trách nhiệm của pháp nhân mới để có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng cầm đồ.

1.7. Khi cá nhân cầm đồ bị chết hoặc mất tích thì người thừa kế hợp pháp là người được quyền tiếp tục hoặc từ chối thực hiện hợp đồng cầm đồ.

1.8. Tài sản cầm cố phải được kiểm định, đánh giá, tính lại giá trị tại thời điểm ký hợp đồng theo nguyên tắc thoả thuận và có sự hiện diện của hai bên.

1.9. Chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:

1.9.1. Các bên thoả thuận huỷ bỏ hợp đồng;

1.9.2. Bên cầm đồ đã thanh toán số tiền gốc và lãi đã vay của bên nhận cầm đồ;

1.9.3. Bên nhận cầm đồ đã thu được đủ nợ, lãi vay và phí từ việc phát mại tài sản cầm cố.

Khi chấm dứt hợp đồng theo các khoản 1.9.1 và 1.9.2 thì bên nhận cầm đồ phải trao lại tài sản cầm cố kể cả các giấy tờ (nếu có) cho bên cầm đồ.

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên cầm đồ

2.1. Giao tài sản cầm cố, kể cả vật phụ (vật phụ là vật có thể tách rời tài sản chính, nhưng là một bộ phận của tài sản chính. Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao tài sản chính thì phải chuyển giao vật phụ kèm theo tài sản chính) cho bên nhận cầm đồ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng, nếu tài sản cầm cố giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản thì giao thêm cho bên nhận cầm đồ bản gốc hoặc bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản có chứng thực của cơ quan công chứng Nhà nước.

2.2. Đăng ký tài sản cầm cố, nếu tài sản đó phải đăng ký theo quy định của pháp luật.